TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CP** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 02-02-2023
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Xuyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Hiển

2. Ông Mai Minh Chánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 462/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022 về *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 489/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thanh T, sinh năm 1989 (vắng mặt có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Số A, đường A, tổ A, khu phố P, phường T, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Anh Dương Phú Q, sinh năm 1988 (có mặt).

Nơi cư trú: Số A, tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/6/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Thanh T trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Dương Phú Q chung sống với nhau vào năm 2012, hôn nhân xây dựng trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Đến năm 2013 thì ly hôn tại Toà án nhân dân Quận A (nay là thành phố T), thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2014 chị và anh Q chung sống lại với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND phường

T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh. Theo giấy chứng nhận kết hôn số 54/2016, ngày 10/11/2016. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xảy ra cự cãi với nhau về tiền bạc, mỗi khi có uống rượu thì anh Q chửi mắng, xúc phạm cho rằng chị lấy tiền cho người khác nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, vợ chồng ly thân từ tháng 4/2020 cho đến nay. Thời gian ly thân vợ chồng có tìm nhiều cách để hàn gắn tình cảm nhưng không được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn.

Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Dương Phú Q.

- Về con chung: Có 02 (hai) con chung là Dương Hoàng D, sinh ngày 13/5/2013 và Dương Thị Hoàng Y, sinh ngày 12/4/2017. Từ khi ly thân đến nay, cháu D sinh sống cùng với anh Q, do anh Q bận đi làm nên thường gửi cháu D cho bà nội chăm sóc, lúc nào làm được có tiền thì chị gửi về người nhà anh Q để lo cho cháu D, còn cháu Y đang sống cùng với chị, anh Q không gửi tiền, phụ giúp chị trong việc nuôi con. Hiện nay, chị làm công ty may, lương trung bình 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng, ngoài ra chị may gia công mỗi tháng có thu nhập thêm khoảng 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Y và đồng ý giao cháu D cho anh Q được trực tiếp nuôi con. Chị không cấp dưỡng nuôi cháu D và cũng không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi cháu Y.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 31/10/2022 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Dương Phú Q trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất với chị T về thời gian kết hôn và điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn đúng như chị T trình bày do tính tình vợ chồng không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chị T mượn tiền người khác bên ngoài nhưng không cho anh biết đến khi anh phát hiện thì vợ chồng xảy ra cự cãi với nhau về việc tiền bạc, anh có chửi mắng và cho rằng vợ anh lấy tiền cho người khác dẫn đến thiếu nợ nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Vợ chồng ly thân khoảng tháng 4/2020 cho đến nay. Thời gian ly thân, vợ chồng không hàn gắn tình cảm với nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, theo anh được biết hiện nay chị T đang có tình cảm với người đàn ông khác.

Nay trước yêu cầu ly hôn của chị T anh nhận thấy không còn tình cảm và không muốn đoàn tụ với chị T do anh không chấp nhận việc chị T có tình cảm với người đàn ông khác nhưng anh không đồng ý ly hôn, vì không muốn các con của anh buồn.

- Về con chung: Có 02 con chung là Dương Hoàng D, sinh ngày 13/5/2013 và Dương Thị Hoàng Y, sinh ngày 12/4/2017. Từ khi ly thân đến nay, cháu D sinh sống cùng với anh, do anh bận đi làm nên thường gửi cháu D cho bà nội chăm sóc, còn cháu Y đang sống cùng với chị T. Quá trình chị T nuôi con

anh không có gửi tiền phụ giúp chị T trong việc nuôi con. Hiện nay, anh làm công trình (Thợ hồ), lương trung bình 10.000.000 đồng đến 11.000.000 đồng, ngoài ra, anh không có thu nhập gì khác. Khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Q và cháu Y, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi các con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Chị Trần Thị Thanh T vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh Dương Phú Q trình bày: Anh không đồng ý ly hôn, yêu cầu được trực tiếp nuôi các con chung là Dương Hoàng D và Dương Thị Hoàng Y. Hiện tại thu nhập của anh khoảng 15.000.000 đồng/tháng, nhà anh có ruộng đất canh tác, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi các con chung. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Căn cứ vào Điều 56, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn với anh Q. Về con chung: Đề nghị giao cháu Dương Thị Hoàng Y cho chị T được nuôi dưỡng và giao cháu Dương Hoàng D cho anh Q được trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Do chị T, anh Q không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh Q không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Về án phí sơ thẩm: Đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết*:

Chị Trần Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung đối với anh Dương Phú Q nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"*. Anh Q có địa chỉ cư trú tại xã B, huyện CP, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] *Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bị đơn

anh Q có mặt. Nguyên đơn chị T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về hôn nhân*: Chị T và anh Q kết hôn vào năm 2014, anh chị có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật nên xét hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, thương yêu, chung thuỷ, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, theo chị T trình bày quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng thường xảy ra cự cãi với nhau về tiền bạc, mỗi khi có uống rượu thì anh Q chửi mắng, xúc phạm cho rằng chị lấy tiền cho người khác nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Q. Về phía anh Q trình bày quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do vợ anh mượn tiền người khác bên ngoài nhưng không cho anh biết đến khi anh phát hiện thì vợ chồng xảy ra cự cãi với nhau về việc tiền bạc, anh có chửi mắng và cho rằng vợ anh lấy tiền cho người khác dẫn đến thiếu nợ nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, thời gian ly thân chị T có tình cảm với người đàn ông khác. Anh không đồng ý ly hôn với chị T vì không muốn các con buồn. Ngoài ra, thực tế chị T, anh Q đã không còn sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Anh chị ly thân từ tháng 04/2020 cho đến nay nhưng vẫn không giải quyết được mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay chị T cương quyết yêu cầu ly hôn do mâu thuẫn trầm trọng trong cuộc sống hôn nhân, chị từ chối hòa giải và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Từ đó cho thấy, chị T cương quyết trong việc yêu cầu ly hôn. Về phía anh Q không đồng ý ly hôn, vì không muốn các con buồn. Tuy nhiên, anh Q xác định không còn tình cảm với chị T, không muốn đoàn tụ với chị T, do anh không chấp nhận việc chị T có tình cảm với người đàn ông khác. Điều đó cho thấy, anh Q không có thiện chí mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đồng thời, qua xác minh tại địa phương thể hiện vợ chồng của anh Q, chị T rất khó có khả năng đoàn tụ với nhau.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân giữa anh chị đã thật sự lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn với anh Q là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP.

[2.2] *Về con chung*: Chị T và anh Q thống nhất có 02 (hai) con chung là Dương Hoàng D, sinh ngày 13/5/2013 và Dương Thị Hoàng Y, sinh ngày 12/4/2017. Hiện nay cháu D đang sống cùng anh Q và cháu Y đang sống cùng chị T. Khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Y và đồng ý giao cháu

D cho anh Q được trực tiếp nuôi con. Về phía anh Q yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu D và cháu Y. Xét thấy, chị T và anh Q thống nhất giao cháu D cho anh Q được trực tiếp nuôi con, hiện cháu D đang sinh sống ổn định cùng với anh Q và cháu cũng có nguyện vọng được sống cùng cha. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu D cho anh Q được trực tiếp nuôi con. Bên cạnh đó, chị T và anh Q đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Y. Hội đồng xét xử thấy rằng, chị T, anh Q đều có thu nhập ổn định để lo cho con. Tuy nhiên, cháu Y hiện sinh sống ổn định cùng với chị T, để đảm bảo sự phát triển mọi mặt của con, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Y cho chị T được trực tiếp nuôi con là phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T, anh Q không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật:

Căn cứ vào Điều 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, anh Q, chị T là người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng có quyền đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Chị T, anh Q và các thành viên trong gia đình không được cản trở nhau đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị T, anh Q không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Do chị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thanh T.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị Thanh T được ly hôn với anh Dương Phú Q.

Giấy chứng nhận kết hôn số 54/2016, do Uỷ ban nhân dân phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/11/2016 cho chị Trần Thị Thanh T và anh Dương Phú Q không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Chị Trần Thị Thanh T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Dương Thị Hoàng Y, sinh ngày 12/4/2017. Anh Dương Phú Q được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Dương Hoàng D, sinh ngày 13/5/2013.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết.

Chị T, anh Q và các thành viên trong gia đình không được cản trở nhau đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục các con chung.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Trần Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0004840 ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP nên chị T không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Anh Dương Phú Q có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị Trần Thị Thanh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Phạm Thị Cẩm Xuyến